

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

---

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>: Đại học</b>
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>: Ngôn ngữ Trung Quốc</b>
<b>Tên tiếng Anh</b>	<b>: Chinese Language</b>
<b>Tên các chuyên ngành</b>	<b>: Tiếng Trung Quốc Du lịch</b> <b>: Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch</b>
<b>Mã ngành</b>	<b>: 7220204</b>
<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>: Chính quy</b>
<b>Hình thức đào tạo</b>	<b>: Tập trung</b>

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 12 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>: Đại học</b>
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>: Ngôn ngữ Trung Quốc</b>
<b>Tên tiếng Anh</b>	<b>: Chinese Language</b>
<b>Tên các chuyên ngành</b>	<b>: Tiếng Trung Quốc Du lịch</b> <b>: Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch</b>
<b>Mã ngành</b>	<b>: 7220204</b>
<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>: Chính quy</b>
<b>Hình thức đào tạo</b>	<b>: Tập trung</b>

## **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo trình độ cử nhân Ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đạt chuẩn đầu ra bậc 5 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc cấp 5 chuẩn đánh giá HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc Đại lục) hoặc các chuẩn tương đương theo quy định đạt chuẩn quốc tế đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Đạt chuẩn ngoại ngữ 2 bậc 3 đối với tiếng Anh (theo qui định của Bộ giáo dục và Đào tạo) được đào tạo chính qui tại các cơ sở đào tạo hợp pháp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **- Kiến thức**

+ **PO1:** Đạt được khối lượng kiến thức khoa học xã hội, nhân văn và chuyên ngành cần thiết đối với một cử nhân ngôn ngữ để học tập suốt đời;

- + **PO2:** Nắm vững những kiến thức cơ bản, hiện đại về đất nước (địa lý, lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị...), con người Trung Quốc;
- + **PO3:** Nắm vững kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Trung Quốc (văn tự, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, lý thuyết dịch...)
- + **PO4:** Được trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp học tập và nghiên cứu ở đại học, tạo cơ sở cho sinh viên tiếp tục học cao hơn ở các chương trình sau đại học.
- + **PO5:** Đạt chuẩn trình độ tiếng Trung từ HSK5 trở lên. Sử dụng tiếng Trung HSK5 trở lên trong các công việc biên phiên dịch sách báo song ngữ Trung – Việt; phiên dịch song ngữ Trung – Việt; hướng dẫn du lịch bằng tiếng Trung; học tập cao lên hoặc học tập các chuyên môn khác bằng tiếng Trung hoặc tham gia các công việc tiếng Trung khác trong phạm vi mà trình độ có thể đáp ứng.
- + **PO6:** Sử dụng ngoại ngữ không chuyên (ngoại ngữ 2) và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra trở lên.

#### **- Kỹ năng**

- + **PO7:** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việcđội nhóm trong các tổ chức lao động có sử dụng tiếng Trung. Có kỹ năng lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo
- + **PO8:** Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc thể hiện qua các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết dịch; có kỹ năng cần thiết trong việc xử lý nghiệp vụ liên quan đến liên quan đến các nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, nghiệp vụ văn phòng hoặc giao dịch kinh doanh...

#### **- Mức tự chủ và trách nhiệm**

- + **PO9:** Có thể quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; linh hoạt, thích ứng nhanh với những thay đổi phức tạp của thực tế; có thể tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp. Chuyên cần, cầu thị, không ngừng tìm tòi học hỏi sáng tạo và cập nhật kiến thức mới. Có tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt, năng động, nhạy bén; làm việc có kế hoạch khoa học; chất
- + **PO10:** Có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội và với môi trường, đồng thời có phẩm chính trị tốt
- + **PO11:** Yêu nghề, trung thực, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.
- + **PO12:** Tôn trọng sự khác biệt ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc trên cơ sở giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa tiếng Việt.

## **2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể:

- Tham gia làm việc trong các cơ quan Nhà nước hoặc các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, truyền thông, kinh tế, thương mại, du lịch ...
- Có khả năng làm việc tại các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế, các công ty mà tiếng Trung Quốc là ngôn ngữ làm việc chính thức, hoặc có mối liên hệ thường xuyên với các quốc gia, vùng lãnh thổ sử dụng tiếng Trung Quốc như: Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao, Singapore, v.v...
- Làm việc ở các cơ quan quản lý có liên quan đến công tác đối ngoại, làm việc tại các công ty nước ngoài, các công ty liên doanh mà tiếng Trung Quốc được sử dụng thường xuyên..
- Giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, THPT hoặc THCS nơi có bộ môn tiếng Trung Quốc.
- Nghiên cứu khoa học tại các Viện nghiên cứu có lĩnh vực nghiên cứu thường xuyên là Ngôn ngữ Trung Quốc.

### **3. CHUẨN ĐẦU RA**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

#### **3.1. Về kiến thức**

+ *Kiến thức chung*

**PLO1:** Có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật đại cương; có sức khỏe và kiến thức về quốc phòng – an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

**PLO2:** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn liên quan và các kiến thức bổ trợ nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và có thể học tập ở trình độ cao hơn;

**PLO3:** Đạt chuẩn về trình độ tiếng Trung HSK5 trở lên, tương đương trình độ C1 theo chuẩn Châu Âu hoặc tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

**PLO4:** Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người nước ngoài học tiếng Anh ngoài ngoại ngữ chuyên nghiệp (tương đương B1 chuẩn Châu Âu) và đạt trình độ tin học ứng dụng cơ bản với chứng chỉ do trường Đại học Quy Nhơn cấp.

+ *Kiến thức chuyên môn:*

**PLO5:** Biết phân tích hệ thống ngữ âm, cấu tạo chữ Hán, cấu trúc từ vựng, cấu trúc câu tiếng Trung; Biết, hiểu những khái niệm, bản chất của ngôn ngữ và một số vấn đề liên quan đến

ngôn ngữ để nhận diện, phân tích các đơn vị, các bộ phận của ngôn ngữ để có thể áp dụng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc;

**PLO6:** Tích lũy đủ kiến thức cơ bản về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc; so sánh và phân biệt sự tương đồng và dị biệt giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam;

**PLO7:** Tổng hợp, áp dụng và phát triển kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ liên quan về một số định hướng nghề nghiệp trong các lĩnh vực như: biên dịch, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, nghiệp vụ văn phòng, giao dịch kinh doanh.

## **2.2. Về kỹ năng**

+ *Kỹ năng chung*

**PLO8:** Xây dựng mục tiêu hoạt động cá nhân và của tập thể thuộc phạm vi công việc được đảm nhận; có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Trung trong các tình huống xã hội cũng như trong lĩnh vực chuyên môn;

**PLO9:** Vận dụng hiểu biết về văn hóa-xã hội Việt Nam và văn hóa-xã hội Trung Quốc để củng cố bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình tiếp xúc với nền văn hóa Trung Quốc, văn hóa nước ngoài và hội nhập quốc tế;

+ *Kỹ năng chuyên môn*

**PLO10:** Đảm bảo vận dụng tốt các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch tiếng Trung Quốc vào trong mọi tình huống giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở hoặc thực hiện các công việc thuộc chuyên ngành đã học;

**PLO11:** Thực hành tốt công việc làm điều phối viên, trợ lý dự án, nhân viên văn phòng... bằng tiếng Trung trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, trung tâm dịch thuật, văn phòng công chứng, văn phòng tư vấn hoặc trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ - du lịch, tổ chức giáo dục.

## **2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO12:** Thể hiện bản lĩnh, chủ động, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; Tổ chức việc tự học, tự nghiên cứu hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ, đặc biệt trong lĩnh vực chuyên môn;

**PLO13:** Thể hiện trách nhiệm công dân đối với tổ quốc, xã hội, cộng đồng, nơi làm việc và môi trường sống;

**PLO14:** Đáp ứng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi điều kiện; không ngừng học hỏi sáng tạo; có lập trường chính trị và tư tưởng vững vàng.

## **4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA**

4.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 08 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Theo quy định
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>24</b>		<b>24 tín chỉ</b>
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>111</b>		
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	29	26,13%	20-25% (của Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp)
- Kiến thức ngành, chuyên ngành	44	39,64%	35-40% (của Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp)
- Kiến thức bổ trợ	32	28,83%	25-30% (của Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp)
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	5,40%	6 tín chỉ

## 5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Quy Nhơn theo phương án tuyển sinh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo do hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định;

- Thí sinh phải tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

## 6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ 135 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

- Đạt chuẩn đầu ra. Thực hiện theo Quyết định về chuẩn đầu ra của cơ sở đào tạo.

## 7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

### 7.1. Cách thức đánh giá:

- Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

#### a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	<b>Chuyên cần</b>	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	10%
		Thời gian tham dự các buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
2	<b>Quá trình</b>	Sinh viên làm một bài kiểm tra cá nhân giữa kỳ, các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. (Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra và bài báo cáo, seminar, bài tập lớn... do giảng viên nêu cụ thể đối với từng môn học)	30%
3	<b>Cuối kỳ</b>	- Thi kết thúc học kỳ - Hình thức thi: viết/ vấn đáp/ bài tập lớn... - Tiêu chí đánh giá: theo đáp án của giảng viên đề ra	60%

#### b. Học phần khóa luận khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 124/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của trường Đại học Quy Nhơn

**- Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được chia làm hai loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)

**7.2. Thang điểm:**

Thang điểm đánh giá: thang điểm 10

Thang điểm tích lũy: thang điểm 4

**8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần
					LT	BT	TL					
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 24 TC (chưa bao gồm các học phần điều kiện GDTC, GDQP-AN)</b>												
<b>1.1. Khoa học chính trị và pháp luật: 13 TC</b>												
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
<b>1.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh: 12 TC</b>												
<i>Học phần Giáo dục thể chất, sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau:</i>												
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP



		(Bóng rổ 3)										
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	2	3	37			16		82		GDTC-QP
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	2	22			16		52		GDTC-QP
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	2	14			32		44		GDTC-QP
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	2	4	77	136	54	118	257		GDTC-QP

### I.3. Ngoại ngữ: 7 TC

Học phần Ngoại ngữ, sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm sau:

#### Nhóm 1

32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN
33	1090062	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN

#### Nhóm 2

34	1090169	Tiếng Pháp 1	1	3	30	15				90		NN
35	1090167	Tiếng Pháp 2	2	4	40	20				120	1090169	NN

### I.4. KHXH/NV: 4 TC

36	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD
37	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV

## II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC

### II.1. Khối kiến thức khối ngành và cơ sở ngành: 29 TC

38	1060145	Dẫn luận ngôn ngữ	1	2	20		20			60		KHXH&NV
39	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			30		75		CNTT
40	1090344	Đất nước học Trung Quốc	6	3	30	15				90	1090330	NN
41	1090338	Cú pháp tiếng Trung Quốc	4	2	20	10				60	1090319	NN
42	1090337	Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc	1	2	20	10				60		NN
43	1090336	Trích giảng văn học	5	2	20	10				60	1090323	NN

		Trung Quốc										
44	1090316	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	1	3	30	15				90		NN
45	1090317	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	2	3	30	15				90	1090316	NN
46	1090319	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	3	3	30	15				90	1090317	NN
47	1090323	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	3	30	15				90	1090319	NN
48	1090330	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	5	3	30	15				90	1090323	NN

**II.2. Khối kiến thức ngành, chuyên ngành: 44 TC**

**II.2.1. Kiến thức ngành: 24TC**

49	1090320	Nghe 1	2	2	20	10				60	1090319	NN
50	1090324	Nghe 2	3	2	20	10				60	1090320	NN
51	1090331	Nghe 3	4	2	20	10				60	1090324	NN
52	1090318	Nói 1	2	2	20	10				60	1090316	NN
53	1090325	Nói 2	3	2	20	10				60	1090318	NN
54	1090332	Nói 3	4	2	20	10				60	1090325	NN
55	1090321	Đọc 1	2	2	20	10				60	1090319	NN
56	1090326	Đọc 2	3	2	20	10				60	1090321	NN
57	1090333	Đọc 3	4	2	20	10				60	1090326	NN
58	1090322	Viết 1	2	2	20	10				60	1090319	NN
59	1090327	Viết 2	3	2	20	10				60	1090322	NN
60	1090334	Viết 3	4	2	20	10				60	1090327	NN

**II.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 20 TC**

**II.2.2a. Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Du lịch: 20 TC**

**Phần bắt buộc: 14 TC**

61	1090340	Nhập môn dịch thuật	5	2	20	10				60	1090323	NN
62	1090341	Tiếng Trung du lịch 1	5	3	30	15				90	1090323	NN
63	1090348	Tiếng Trung du lịch 2	6	3	30	15				90	1090341	NN
64	1090358	Tiếng Trung du lịch 3	7	3	30	15				90	1090348	NN
65	1090359	Tiếng Trung du lịch 4	7	3	30	15				90	1090348	NN

**Phần tự chọn: 6/10 TC**

66	1090349	Tiếng Trung văn phòng	6	2	20	10				60	1090330	NN
67	1090350	Tiếng Trung thương mại	6	2	20	10				60	1090330	NN
68	2030175	Tuyên điểm du lịch Việt Nam	6	2	20		20			60		KHXH&NV
69	1090360	Kỹ năng hướng dẫn du khách bằng tiếng Trung Quốc	7	2	20	10				60	1090355	NN
70	1150446	Hành vi khách du lịch	7	2	20		20			60		TC-NH&QTKD

**II.2.2b. Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch: 20 TC**

**Phần bắt buộc: 14 TC**

71	1090342	Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc	5	2	20	10				60	1090323	NN
72	1090351	Biên dịch 1	6	3	30	15				90	1090342	NN
73	1090361	Biên dịch 2	7	3	30	15				90	1090351	NN
74	1090343	Phiên dịch 1	5	3	30	15				90	1090342	NN
75	1090362	Phiên dịch 2	7	3	30	15				90	1090343	NN

**Phần tự chọn: 6/10 TC**

76	1090352	Dịch nghe nhìn	6	2	20	10				60	1090342	NN
77	1090353	Dịch nghe nói	6	2	20	10				60	1090342	NN

78	1090354	Dịch thời sự	6	2	20	10				60	1090342	NN
79	1090363	Dịch văn bản pháp luật	7	2	20	10				60	1090342	NN
80	1090364	Biên dịch báo chí	7	2	20	10				60	1090342	NN
<b>II.3. Kiến thức bổ trợ: 32TC</b>												
<b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp: 30 TC</b>												
81	1090345	Kỹ năng xử lý văn bản tiếng Trung	6	3	20				50	60	1090330	NN
82	1090355	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung	7	3	20				50	60	1090347	NN
83	1090328	Rèn luyện kỹ năng nghe HSK sơ - trung cấp	3	3	10				70	90	1090331	NN
84	1090329	Rèn luyện kỹ năng nói HSK sơ - trung cấp	3	3	10				70	90	1090332	NN
85	1090335	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ - trung cấp	4	3	10				70	90	1090333	NN
86	1090339	Rèn luyện kỹ năng viết HSK sơ - trung cấp	5	3	10				70	90	1090334	NN
87	1090346	Rèn luyện kỹ năng nghe HSK cao cấp	6	3	10				70	90	1090328	NN
88	1090347	Rèn luyện kỹ năng nói HSK cao cấp	6	3	10				70	90	1090329	NN
89	1090356	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK cao cấp	7	3	10				70	90	1090335	NN
90	1090357	Rèn luyện kỹ năng viết HSK cao cấp	7	3	10				70	90	1090339	NN
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp: 2 TC</b>												
91	1090365	Thực tập thực tế	8	2					TT		1090355	NN
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế: 6 TC</b>												
92	1090366	Khóa luận tốt nghiệp	8	6							1090355	NN
		Học phần thay thế	8	6								
<b>* Học phần chung cho các chuyên ngành: 2 TC</b>												
93	1090367	Tiếng Trung tiếp thị quảng cáo	8	2	20	10				60	1090355	NN
<b>* Các học phần dành cho chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Du lịch: 4 TC</b>												
94	1090368	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng	8	2	20	10				60	1090359	NN
95	1090369	Tiếng Trung lễ tân ngoại giao	8	2	20	10				60	1090359	NN
<b>* Các học phần dành cho chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch: 4 TC</b>												
96	1090370	Phiên dịch nâng cao	8	2	20	10				60	1090362	NN
97	1090371	Biên dịch nâng cao	8	2	20	10				60	1090361	NN
<b>Tổng cộng</b>			<b>135</b>									

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

### Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130299	Triết học Mác- Lênin	3	40		10		85		LLCT- Luật và		

											QLNN	
2	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	3	30			30		75		CNTT	
3	1060145	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	20		20			60		NN	
4	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT -Luật và QLN N	
5	1090337	Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc	2	20	10				60		NN	
6	1090316	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	3	30	15				90		NN	
<b>Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần ngoại ngữ sau:</b>												
7	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		NN	
	1090169	Tiếng Pháp 1	3	30	15				90		NN	
<b>Sinh viên chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất 1 sau:</b>												
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC- QP	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>18</b>									

## Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	27		6		57	113029	LLCT- Luật và QLNN		
2	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		24		48		KHXH & NV		
3	1090317	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	3	30	15				1090316			
4	1090320	Nghe 1	2	20	10			60	1090316	NN		
5	1090318	Nói 1	2	20	10			60	1090316	NN		
6	1090321	Đọc 1	2	20	10			60	1090316	NN		
7	1090322	Viết 1	2	20	10			60	1090316	NN		
<b>Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần ngoại ngữ sau:</b>												
8	1090062	Tiếng Anh 2 lay ma 1090166	4	40	20			120	1090061	NN		
	1090167	Tiếng Pháp 2	4	40	20			120	1090069	NN		
<b>Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm học phần Giáo dục thể chất 2 sau:</b>												
9	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC- QP	
	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC- QP	
	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-	



### Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
2	1090323	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	3	30	15				90	1090319	NN	
3	1090331	Nghe 3	2	20	10				60	1090328	NN	
4	1090332	Nói 3	2	20	10				60	1090329	NN	
5	1090333	Đọc 3	2	20	10				60	1090326	NN	
6	1090334	Viết 3	2	20	10				60	1090327	NN	
7	1090335	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ - trung cấp	3	10			70		90	1090319	NN	
8	1090338	Cú pháp tiếng Trung Quốc	2	20	10				60	1090319	NN	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>18</b>									

### Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật-QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD	
3	1090330	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	3	30	15				90	1090323	NN	
4	1090336	Trích giảng văn học Trung Quốc	2	20	10				60	1090323	NN	
5	1090339	Rèn luyện kỹ năng viết HSK sơ - trung cấp	3	10			70		90	1090334	NN	
<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Du lịch</b>												
<i>Học phần bắt buộc</i>												
6	1090340	Nhập môn dịch thuật	2	20	10				60	1090323	NN	
7	1090341	Tiếng Trung du lịch 1	3	30	15				90	1090323	NN	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>17</b>									
<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch</b>												
<i>Học phần bắt buộc</i>												
6	1090342	Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc	2	20	10				60	1090323	NN	
7	1090343	Phiên dịch 1	3	30	15				90	1090323	NN	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>17</b>									

### Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1090344	Đất nước học Trung Quốc	3	30	15				90	1090330	NN	
2	1090345	Kỹ năng xử lý văn bản tiếng Trung	3	20			50		90	1090330	NN	



Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1090365	Thực tập thực tế	2						1090355	NN		
<b>Khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>												
2	1090366	Khóa luận tốt nghiệp	6						1090355	NN		
<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>												
<b>Học phần cho tất cả chuyên ngành</b>												
3	1090367	Tiếng Trung tiếp thị quảng cáo	2	20	10			60	1090355	NN		
<b>Học phần cho từng chuyên ngành</b>												
<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Du lịch</b>												
4	1090368	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng	2	20	10			60	1090359	NN		
5	1090369	Tiếng Trung lễ tân ngoại giao	2	20	10			60	1090359	NN		
<b>Tổng cộng:</b>			<b>8</b>									
<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch</b>												
4	1090370	Phiên dịch nâng cao	2	20	10			60	1090362	NN		
5	1090371	Biên dịch nâng cao	2	20	10			60	1090361	NN		
<b>Tổng cộng:</b>			<b>8</b>									

**10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2020 cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2020

TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

*(Handwritten signature)*

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ